

Vietnam Daily Review

Phiên tăng điểm nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/10/2021		•	
Tuần 25/10-29/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên đảo hạm với biến động mạnh hôm qua, thị trường chứng khoán bước vào phiên giao dịch hôm nay với diễn biến tích cực. Vừa mở cửa phiên sáng, nhiều nhà đầu tư đã tranh thủ bắt đáy, kéo chỉ số VN-Index hồi phục. Tuy nhiên, áp lực chốt lời xuất hiện tại các vùng giá cao khiến VN-Index không thể vượt qua ngưỡng 1400 điểm. Sau một phiên giằng co, chỉ số VN-Index đóng cửa tăng nhẹ 4 điểm. Độ rộng thị trường ngày hôm nay cân bằng khi số mã tăng điểm chỉ hơn 1 so với số mã giảm điểm; thị trường có 10/19 ngành tăng, nổi bật là ngành Xây dựng và Vật liệu. Có thể nói hiện tại tâm lý nhà đầu tư vẫn còn lưỡng lự, thị trường có khả năng tiếp tục duy trì xu hướng tích lũy trong vài phiên tới. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ HĐTL VN30F2111, các HĐTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 22/10/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm mạnh khi thị trường tăng nhẹ. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 5.89%.

Phân tích kỹ thuật: C4G _Tín hiệu tích cực (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **+4.47** điểm, đóng cửa **1389.24** điểm. HNX-Index **+2.75** điểm, đóng cửa **391.21** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+1.27)**, **VIC (+0.79)**, **SAB (+0.77)**, **VNM (+0.77)**, **NVL (+0.50)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.57)**, **TCB (-0.53)**, **VPB (-0.40)**, **BID (-0.21)**, **PLX (-0.19)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,885** tỷ đồng, giảm **0.5%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **21,561** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **8.6** điểm. Thị trường có **217** mã tăng, **51** mã tham chiếu và **216** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-210.48** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **NLG (-144.03 tỷ)**, **PAN (-97.72 tỷ)**, **DPM (-65.31 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-23.11** tỷ đồng.

VN-INDEX **1389.24**

Giá trị: 19884.94 tỷ **4.47 (0.32%)**

Khối ngoại (ròng): -210.48 tỷ

HNX-INDEX **391.21**

Giá trị: 2918.99 tỷ **2.76 (0.71%)**

Khối ngoại (ròng): -23.11 tỷ

UPCOM-INDEX **100.36**

Giá trị: 2307 tỷ **0.59 (0.59%)**

Khối ngoại (ròng): -25.64 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	82.5	0.02%
Giá vàng	1,792	0.54%
Tỷ giá USD/VND	22,755	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	26,494	0.14%
Tỷ giá JPY/VND	19,974	-0.05%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	10.56%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	166.8	NLG	-114.0
SSI	51.5	PAN	-97.7
PDR	46.6	DPM	-65.3
VHM	43.9	VRE	-51.7
VHC	34.8	DXG	-38.1

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 22/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	82.56	0.07%	1.02%	14.84%	96.81%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.71	0.12%	-0.18%	12.36%	104.27%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	247.10	-0.37%	-0.62%	18.59%	111.72%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1785.82	0.16%	1.03%	1.00%	-6.46%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.18	0.12%	3.75%	6.56%	-0.17%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1236.50	0.24%	0.84%	-4.28%	26.21%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	745.25	0.54%	1.53%	5.60%	19.00%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.64	-1.36%	1.87%	15.67%	18.96%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	203.26	-3.12%	2.56%	12.72%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.94	-0.16%	-3.32%	-4.10%	40.50%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	203.30	-1.09%	-2.84%	10.88%	79.75%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9831.50	-3.48%	-1.53%	9.54%	42.02%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	776.76	-5.28%	-8.91%	-11.92%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	837.45	-2.83%	-5.46%	-8.00%			
Nhôm	USD/ton	2910.50	-5.18%	-6.62%	2.27%	57.62%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	105.27	-3.86%	-6.88%	-5.87%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	160.50	-16.84%	-31.48%	-5.03%	151.57%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent giảm 1.21 USD xuống 84.61 USD. Dầu WTI giảm 92 cent xuống 82.50 USD.
- Giá dầu giảm do dự báo mùa đông ở Mỹ năm nay sẽ ấm hơn mức trung bình.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay giảm 0.1% xuống 1,780.61 USD/ounce. Vàng giao tháng 12 giảm 0.2% xuống 1,781.9 USD/ounce.
- Giá vàng giảm do chịu áp lực bởi lợi suất trái phiếu Mỹ tăng.

Giá sắt thép

- Giá quặng trên sàn Đại Liên (Trung Quốc) giảm mạnh 8.7% xuống 651 CNY/tấn; thép cây trên sàn Thượng Hải giảm 8% xuống 4,976 CNY/tấn; thép cuộn cán nóng giảm 6.2% xuống 5,268 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 11 trên sàn Thượng Hải tăng 1.1% lên 20,470 CNY/tấn.
- Giá sắt thép giảm do ảnh hưởng từ sự sụt giảm của giá than và tiêu thụ thép đình trệ.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 giảm 2.25 US cent, tương đương 1.1%, xuống 2.033 USD/lb. Giá cà phê Robusta giao tháng 1 phiên này tăng 4 USD, tương đương 0.2% lên 2,135 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3 kết thúc phiên giảm 0.03 cent, tương đương 0.2%, xuống 18.94 cent/lb, phiên giảm thứ tư liên tiếp. Đường trắng giao tháng 12 giảm 1.40 USD, tương đương 0.3%, xuống 500.80 USD/tấn.

	22/10	% 22/10	21/10	% 21/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1389.24	0.32%	1384.77	-0.65%	-0.25%	2.85%
S&P 500			4549.78	0.30%	2.51%	4.49%
HĐTL S&P500	4538.25	-0.08%	4541.75	0.30%	1.70%	3.52%
Shang- hai	3582.60	-0.34%	3594.78	0.22%	0.29%	-3.57%
Euro Stoxx	4190.47	0.84%	4155.73	-0.39%	0.18%	0.97%

BSC

Phân tích kỹ thuật C4G _Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: C4G đang hình thành xu hướng tăng giá sau khi tích lũy quanh ngưỡng 11.5 Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục và chỉ báo MACD đang chuyển sang xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu cũng đã cắt lên đường MA20 và MA50 báo hiệu xu hướng hồi phục. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 12.5, chốt lãi tại ngưỡng 14.5 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 11.3.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

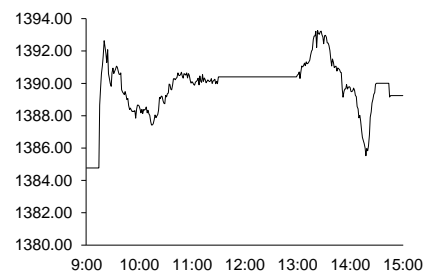
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Xây dựng và Vật liệu	2.03%
Hóa chất	1.45%
Thực phẩm và đồ uống	1.22%
Bảo hiểm	1.15%
Ô tô và phụ tùng	0.96%
Bất động sản	0.80%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.68%
Bán lẻ	0.39%
Du lịch và Giải trí	0.30%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.06%
Viễn thông	0.00%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.08%
Công nghệ Thông tin	-0.09%
Truyền thông	-0.12%
Ngân hàng	-0.14%
Tài nguyên Cơ bản	-0.23%
Dầu khí	-0.24%
Y tế	-0.31%
Dịch vụ tài chính	-0.93%

Hình 1

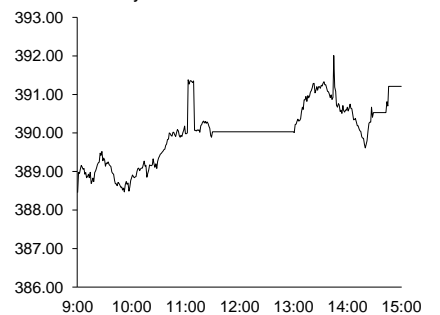
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	58.2	2	3.56%	Có thể tiếp tục mua
10/19/2021	MBG	11.5	14	10.5	13.3	3	15.65%	Có thể tiếp tục mua
10/15/2021	TDT	14.6	17	13.5	15	7	2.74%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	10.8	8	5.88%	Có thể tiếp tục mua
10/13/2021	VNP	22.5	25	21.5	22.5	9	0.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	68.9	14	10.24%	Cân nhắc không mua thêm (**)
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	46.9	15	8.31%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	31.9	16	-5.34%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
10/5/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	36.8	17	6.20%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	38.3	18	3.23%	Có thể tiếp tục mua
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	19.7	21	6.49%	Có thể tiếp tục mua
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	12.95	22	6.58%	Có thể tiếp tục mua
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	23.2	23	11.54%	Cân nhắc không mua thêm (**)
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	56.7	24	7.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	30.65	37	7.36%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích:

(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
9/23/2021	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
9/22/2021	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
9/21/2021	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
9/20/2021	VNM	88.7	95	85	TP	24	7.10%
9/17/2021	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
9/16/2021	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
9/14/2021	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
9/13/2021	KDH	41.25	45.5	39.5	TP	31	10.30%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất

TP - Đã chốt lời
SL - Đã cắt lỗ

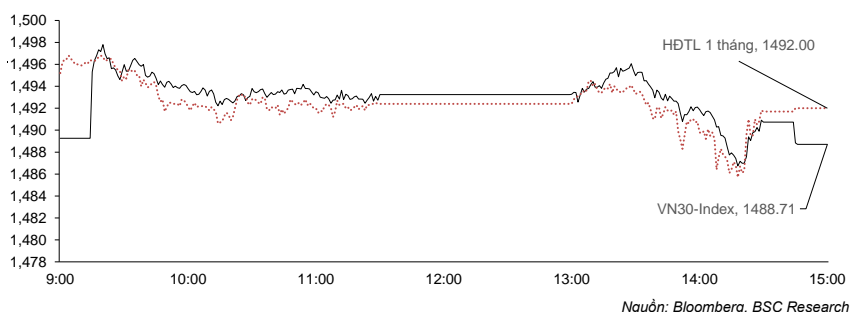
FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	14	1	6.83%	-5.34%	6.02%	16
Cổ phiếu đã chốt	197	130	14.28%	-7.81%	5.50%	25

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1489.20	-0.98%	0.49	-19.0%	135,082	10/21/2021	0
VN30F2111	1492.00	0.00%	3.29	640.3%	118,648	11/18/2021	27
VN30F2112	1492.90	-0.09%	4.19	195.9%	219	12/16/2021	55
VN30F2203	1488.00	-0.82%	-0.71	-42.7%	59	3/17/2022	146

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm -0.55 điểm xuống 1488.71 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, FPT, ACB, TPB tác động tiêu cực đến vận động giảm của VN30. VN30 giằng co trong hầu hết phiên giao dịch nhưng đã đảo chiều giảm điểm vào cuối phiên chiều. VN30 sẽ kiểm tra lại ngưỡng hỗ trợ 1490 điểm trong các phiên tới.

• Ngoại trừ HĐTL VN30F2111 đi ngang, các HĐTL đều điều chỉnh nhẹ theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2203 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ HĐTL VN30F2203 giảm, các HĐTL khác đều tăng. Dòng tiền dịch chuyển sang HĐTL VN30F2110 trong phiên giao dịch hôm nay. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2106	2/10/2022	111	1:1	76,300	30.85%	2,500	3,080	6.57%	1,993	1.55	51,400	49,000	45,550
CMBB2106	1/26/2022	96	4:1	299,600	34.94%	1,000	740	5.71%	107	6.93	44,800	34,000	27,900
CNVL2104	4/27/2022	187	20:1	183,000	30.56%	1,300	950	5.56%	386	2.46	266,888	108,888	103,300
CKDH2104	1/19/2022	89	2:1	554,900	30.85%	3,500	2,750	4.56%	1,927	1.43	48,260	44,000	45,550
CVIC2106	4/27/2022	187	20:1	493,900	30.37%	1,000	800	3.90%	300	2.66	125,888	98,888	91,800
CVNM2108	12/6/2021	45	10:1	11,200	22.03%	2,100	1,880	0.53%	1,110	1.69	90,800	80,000	90,500
CFPT2103	1/7/2022	77	5:1	283,900	28.38%	3,000	2,680	-0.74%	759	3.53	113,500	100,000	96,200
CVNM2110	1/10/2022	80	9.83:1	42,000	22.03%	1,400	1,180	-0.84%	440	2.68	102,135	90,241	90,500
CVNM2106	1/13/2022	83	5:1	11,500	22.03%	4,000	1,090	-0.91%	219	4.97	106,300	100,000	90,500
CFPT2105	1/6/2022	76	4.95:1	445,200	28.38%	3,500	3,730	-1.58%	2,600	1.43	104,400	86,000	96,200
CVHM2112	2/10/2022	111	10:1	979,000	30.99%	1,500	1,010	-1.94%	341	2.97	104,400	84,000	78,000
CNVL2103	1/19/2022	89	5:1	108,800	30.56%	4,100	2,450	-2.00%	1,197	2.05	121,550	105,000	103,300
CHPG2112	12/27/2021	66	6:1	94,300	34.43%	1,900	2,010	-2.43%	1,463	1.37	64,800	48,900	56,700
CVHM2109	2/10/2022	111	3.79:1	12,000	30.99%	2,500	1,700	-2.86%	182	9.33	111,540	98,654	78,000
CHPG2111	1/6/2022	76	5:1	537,600	34.43%	1,700	2,620	-3.68%	1,941	1.35	63,750	48,000	56,700
CTCB2109	3/7/2022	136	4:1	525,200	36.04%	2,200	2,660	-5.00%	1,552	1.71	56,560	50,000	52,300
CVIC2105	1/6/2022	76	4.44:1	678,300	30.37%	3,250	1,130	-5.83%	1,175	0.96	119,188	120,000	91,800
CPNJ2108	2/10/2022	111	14:1	197,000	28.31%	1,500	990	-6.60%	564	1.75	128,360	97,000	99,000
CVHM2108	12/27/2021	66	9.11:1	127,400	30.99%	1,800	950	-8.65%	202	4.70	94,104	84,994	78,000
CMSN2108	4/27/2022	187	20:1	149,200	38.81%	1,600	1,010	-12.17%	478	2.11	253,599	159,999	140,100
Tổng				5,734,000	29.82%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 22/10/2021, các chứng quyền có tín hiệu giảm mạnh khi thị trường có xu hướng tăng.

• CMBB2103 và CKDH2107 tăng nhẹ lần lượt là 6.57% và 6.22%. Giá trị giao dịch tăng nhẹ 5.89%. CMBB2106 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 6.99% thị trường.

• CHPG2109, CKDH2105, CTCB2108 và CTCB2106 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2115, CHPG2110 và CPDR2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CHPG2110 và CMSN2105 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	0.5%	0.9	3,955	5.1	6,428	19.9	5.0	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	99.0	1.0%	1.0	979	1.2	4,214	23.5	3.9	48.5%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	60.3	0.5%	1.4	1,946	2.4	2,522	23.9	2.1	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	49.6	2.1%	0.5	482	2.7	4,211	11.8	1.6	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	91.8	0.9%	0.7	15,188	5.7	1,767	52.0	3.8	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.7	0.2%	1.1	3,028	8.3	1,195	25.7	2.3	30.1%	9.3%
VHM	Bất động sản	78.0	0.1%	1.0	14,767	14.1	7,714	10.1	3.5	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	22.5	3.4%	1.3	583	13.2	1,379		1.6	28.9%	11.0%
SSI	Chứng khoán	39.2	-1.3%	1.5	1,675	19.2	1,861	21.1	3.4	43.7%	16.5%
VCI	Chứng khoán	61.9	-2.5%	1.0	896	19.7	4,165	14.9	3.3	20.2%	26.7%
HCM	Chứng khoán	37.5	-1.4%	1.6	746	5.3	2,651	14.1	2.9	47.2%	22.1%
FPT	Công nghệ	96.2	-0.5%	0.9	3,796	8.5	4,234	22.7	5.2	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.1	-0.2%	0.4	1,158	0.0	4,304	18.8	5.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	112.1	-0.1%	1.3	9,328	6.2	4,077	27.5	4.6	2.5%	16.2%
PLX	Dầu khí	52.9	-1.1%	1.5	2,922	3.6	3,216	16.5	2.7	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.6	0.4%	1.7	594	9.3	1,136	25.2	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	23.1	-1.3%	0.8	3,114	17.0	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.3	-0.9%	0.3	559	0.1	6,020	16.3	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	46.6	-1.0%	0.8	792	16.1	4,018	11.6	2.0	10.7%	18.6%
DCM	Hóa chất	33.2	-1.8%	0.7	764	10.3	1,169	28.4	2.6	4.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	94.3	0.3%	1.1	15,206	1.0	5,534	17.0	3.3	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.3	-0.5%	1.3	6,872	1.8	2,464	15.9	1.9	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	29.7	-0.3%	1.3	6,195	5.5	3,417	8.7	1.5	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	37.2	-0.9%	1.2	7,190	11.3	2,807	13.3	2.7	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	27.9	0.0%	1.2	4,583	9.2	2,764	10.1	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	31.6	-0.5%	1.0	3,712	5.3	3,589	8.8	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	54.7	-1.4%	0.7	195	0.2	4,762	11.5	1.9	83.3%	16.4%
NTP	Nhựa	51.4	1.2%	0.4	263	0.0	4,085	12.6	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	26.4	0.8%	0.7	1,262	0.9	39	676.9	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	56.7	-0.9%	1.1	11,027	49.3	5,616	10.1	3.4	25.2%	39.8%
HSG	Thép	49.0	-0.8%	1.4	1,051	14.9	7,745	6.3	2.4	12.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.5	1.6%	0.6	8,224	17.6	4,572	19.8	6.0	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	156.5	3.0%	0.8	4,364	0.4	7,293	21.5	4.8	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	140.1	-0.1%	0.9	7,191	2.9	1,787	78.4	7.7	32.2%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.1	0.7%	1.2	576	3.5	951	22.1	1.6	7.3%	7.4%
ACV	Vận tải	86.5	0.3%	0.8	8,187	0.1	577	149.9	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	131.8	0.0%	1.1	3,104	4.5	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.0	0.0%	1.7	2,503	0.8	(7,153)		N/A	N/A	9.2%
GMD	Vận tải	49.7	-0.8%	1.0	651	8.4	1,357	36.6	2.4	40.2%	6.7%
PVT	Vận tải	24.7	0.4%	1.4	348	2.6	2,487	9.9	1.6	13.7%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	129.0	0.4%	0.9	897	2.1	9,519	13.6	4.9	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	36.8	7.0%	0.4	717	4.5	2,098	17.5	2.6	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.3	2.8%	0.9	402	5.0	1,212	20.0	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	70.5	2.8%	1.0	226	1.3	2,005	35.2	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.7	2.1%	0.6	205	5.1	127	155.3	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	76.0	1.5%	-1.4	1,021	1.8	5,807	13.1	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	40.8	-1.4%	-0.4	339	3.6	3,445	11.8	1.8	7.0%	17.5%
POW	Điện	12.1	0.4%	0.6	1,232	5.4	1,079	11.2	1.0	2.8%	8.7%
NT2	Điện	23.2	-0.2%	0.5	290	0.8	2,063	11.2	1.6	13.9%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	43.7	2.3%	1.1	1,081	22.6	1,808	24.1	2.0	16.1%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	46.2	3%	1.0	2,077	1.2			3.1	1.9%	

BSC

Thông kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	38.30	3.23	1.27	5.28MLN
VIC	91.80	0.88	0.81	1.43MLN
VNM	90.50	iên điều chi	0.78	4.49MLN
SAB	156.50	2.96	0.76	51800
NVL	103.30	1.27	0.51	1.78MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	62.80	1.95	0.52	3.08MLN
IDJ	47.70	7.92	0.35	806000.00
APS	32.80	9.70	0.33	2.29MLN
HUT	11.10	5.71	0.28	5.40MLN
CEO	11.50	7.48	0.22	11.58MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HPG	0.00	-0.59	19.85MLN	1.11MLN
TCB	0.00	-0.56	11.64MLN	607060
VPB	0.00	-0.23	6.95MLN	373600
BID	0.00	-0.21	1.05MLN	192700
PLX	0.00	-0.21	1.58MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SHS	37.50	-1.06	-0.22	3.97MLN
NVB	28.20	-0.70	-0.15	105600
BAB	21.60	-0.46	-0.12	43900
SHN	18.60	-2.11	-0.08	35800
PVL	7.80	-9.30	-0.06	5.80MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PHC	14.85	9.35	0.01	1.23MLN
SMA	11.50	6.98	0.00	9900
VGC	36.80	6.98	0.29	2.84MLN
FTM	5.53	6.96	0.01	2.83MLN
HBC	16.90	6.96	0.07	17.48MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DIH	46.20	10.0	0.03	160600
HGM	37.40	10.0	0.04	100
TVD	16.50	10.0	0.04	889000
V21	11.00	10.0	0.02	353500
C69	15.50	9.9	0.03	920300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HAR	7.48	-6.97	-0.02	5.09MLN
NBB	39.60	-6.93	-0.08	1.47MLN
DLG	6.72	-6.93	-0.04	28.54MLN
HRC	59.20	-6.92	-0.04	1500
VFG	53.80	-6.76	-0.03	200

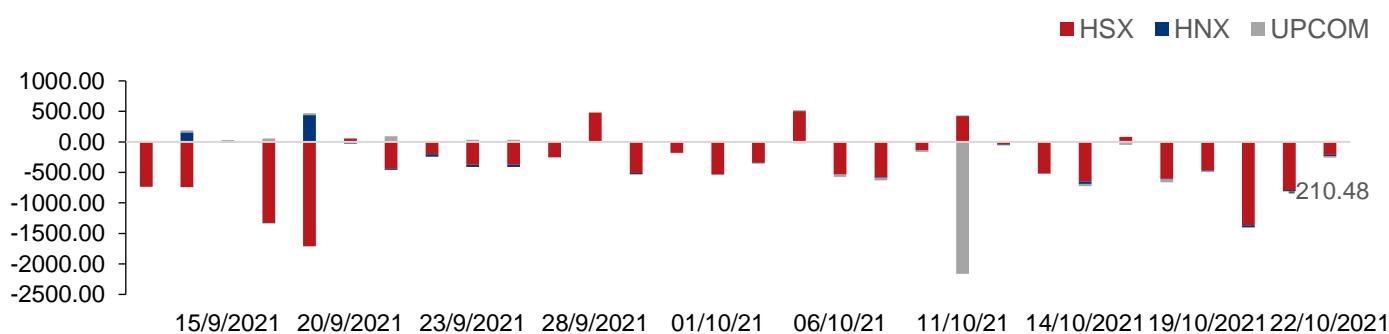
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SGC	70.20	-11.03	-0.02	100
LCD	21.60	-9.62	0.00	200
ALT	15.20	-9.52	-0.01	100
L61	7.60	-9.52	0.00	2700
TST	9.50	-9.52	0.00	200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.6	3,589	8.8	2.1	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	31.6	1,267	24.9	1.7	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	12.5	566	22.1	1.2	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.5	-411		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	44.6	3,949	11.3	1.9	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	29.7	3,417	8.7	1.5	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	57.5	8,518	6.8	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	33.2	1168.9	28.4	2.6	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	159.3	7,258	21.9	5.5	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	111.6	4,602	24.2	7.1	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	69.8	4,905	14.2	3.7	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	46.6	4,018	11.6	2.0	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	31.9	2,633	12.1	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	22.5	1,379		1.6	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	96.2	4,234	22.7	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	112.1	4,077	27.5	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	38.3	1,180	32.4	3.2	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	56.7	5,616	10.1	3.4	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	49.0	7,745	6.3	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	11.1	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	25.2	1,860	13.5	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	45.6	1,966	23.2	3.3	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	56.8	6,776	8.4	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.1	6,547	13.5	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	127.6	6,428	19.9	5.0	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	55.4	6,786	8.2	2.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	54.2	4,788	11.3	2.1	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.2	2,063	11.2	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	40.8	3,445	11.8	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	99.0	4,214	23.5	3.9	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.1	1,079	11.2	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	27.4	0	1243.0	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.6	1,136	25.2	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.1	951	22.1	1.6	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.9	1,064	35.6	3.9	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.5	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.3	4,965	10.5	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	94.3	5,534	17.0	3.3	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.6	570	37.9	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	61.9	4,475	13.8	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	78.0	7,714	10.1	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.5	4,572	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.2	2,807	13.3	2.7	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.7	1,195	25.7	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	68.9	5,006	13.8	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.0	3,256	24.3	6.8	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Phiên điều chỉnh	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639